

GS.TS. Nguyễn Đức Tồn

TỪ ĐỒNG NGHĨA Tiếng Việt

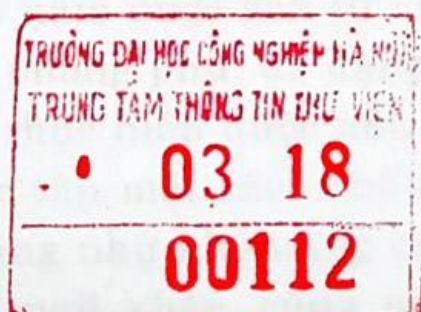


NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

GS.TS. NGUYỄN ĐỨC TÔN

Lời mở đầu

TỪ ĐỒNG NGHĨA TIẾNG VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

Lời mở đầu

Để có thể biểu hiện tư duy, tình cảm của mình một cách chính xác, rõ ràng và cao hơn là diễn đạt được hay nội dung tư tưởng, tình cảm đó, đồng thời có được sự phù hợp giữa hình thức và nội dung cần diễn đạt khi sử dụng ngôn ngữ, chúng ta cần phải nắm được vốn từ vựng và các phương tiện ngữ pháp hết sức phong phú, đa dạng của ngôn ngữ. Vấn đề này sẽ không thể thực hiện được nếu chúng ta không đi sâu nghiên cứu và học tập một cách thấu đáo các đặc điểm của từ ngữ, ý nghĩa cũng như khả năng của từ ngữ tham gia kết hợp với những từ ngữ khác, cùng với các từ ngữ khác tạo thành những dãy đồng nghĩa và nếu như không nghiên cứu đầy đủ các kiểu loại cấu trúc của câu, các cách thức biểu hiện thành phần câu; không thấy được khả năng biểu cảm của mỗi kiểu loại và cách thức diễn đạt ấy.

Cho đến nay, rất nhiều vấn đề có liên quan đến từ và các đặc điểm của nó vẫn còn chưa được giải quyết triệt để, trong đó có vấn đề từ đồng nghĩa.

Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy các quan hệ đồng nghĩa xuyên suốt toàn bộ ngôn ngữ. Do đó, viện sĩ Nga L. V. Sécba đã từng khẳng định: "Ngôn ngữ văn học phát triển là một hệ thống rất phức tạp gồm các phương tiện biểu hiện ít nhiều

Từ đồng nghĩa tiếng Việt

đồng nghĩa bằng cách này hay cách khác tương ứng với nhau" [206, tr. 121].

Quan hệ đồng nghĩa có thể xuất hiện giữa các từ, giữa từ và ngữ, giữa các ngữ hoặc giữa các kết cấu ngữ pháp.

Chẳng hạn: *xinh - đẹp; lớn - to - vĩ đại; bán - bán như hủi; bướng bỉnh - nước đổ lá khoai, nước đổ đầu vịt; tôi viết bức thư này và bức thư này do tôi viết, v.v.*

Chúng ta hãy so sánh với các ngôn ngữ khác.

Tiếng Nga: семантика - семансиология (ngôn nghĩa học); языкознание - языковедение (ngôn ngữ học); секрет - тайна (điều bí mật); опыт - эксперимент (thử nghiệm); скорый - быстрый (nhanh chóng); собрание - заседание (cuộc họp); полисемия - многозначность (hiện tượng đa nghĩa).

Tiếng Anh: car - automobile (xe ca); astronaut - cosmonaut (nhà hàng không vũ trụ); to end - to finish (kết thúc); to start - to begin (bắt đầu); jail - prison (nhà tù); antenna - aerial (anten); gulf (bay (vịnh)); wire - telegram (bức điện báo) v.v.

Các trường hợp từ đồng nghĩa với cụm từ trong tiếng Anh: insane - weak in the upper story - having screw loose - not all there (điên, mất trí); die - pass away - join the great majority - take the ferry - kick the bucket - go the way of all flesh (chết); be in love with smb - have a crash on smb - be soppy on smb (yêu (ai)); keep silent - keep mum - hold one's tongue - hold one's jaw (giữ trật tự, im lặng); rise to the bait - walk in to the trap (không chống nổi sự cám dỗ).

Chính những người Hi Lạp cổ đại là những người đầu tiên đã chú ý tới quan hệ đồng nghĩa giữa các từ. Chính họ đã đặt tên gọi cho hiện tượng này. Muộn hơn về sau, người

ta cũng đã nhận thức được sự quan hệ đồng nghĩa giữa các phương thức ngữ pháp biểu hiện cùng một nội dung nhất định.

Các từ đồng nghĩa về từ vựng và đồng nghĩa về ngữ pháp có ý nghĩa rất to lớn. Các phương tiện đồng nghĩa của ngôn ngữ giúp chúng ta biểu hiện được tư tưởng, tình cảm của mình một cách chính xác hơn, có hình ảnh hơn, giàu sức biểu cảm hơn. Khả năng sử dụng các từ đồng nghĩa thuộc những phong cách ngôn ngữ khác nhau là rất phong phú và đa dạng. Nếu chúng ta chọn lựa được chính xác một từ nào đó trong một dãy đồng nghĩa hoặc chọn được đúng một kết cấu đồng nghĩa nào đó thì khi đó chúng ta sẽ giải quyết tốt được nhiệm vụ diễn đạt chính xác nội dung tư tưởng. Có nhiều trường hợp các từ đồng nghĩa còn giúp giải quyết những nhiệm vụ thuần tuý có tính chất kĩ thuật trong diễn đạt ngôn ngữ. Đó là khi nhờ có các từ đồng nghĩa mà chúng ta có thể tránh được sự diễn đạt trùng lặp do chỉ sử dụng một từ nào đó cứ lặp đi lặp lại trong cùng một câu. Chính các kết cấu đồng nghĩa cũng giúp chúng ta đa dạng hoá được cách diễn đạt, do đó tránh được sự diễn đạt trùng lặp như vậy, làm cho câu văn đa dạng về kiểu loại và uyển chuyển hơn.

Một câu hỏi được đặt ra là tại sao lại có hiện tượng đồng nghĩa?

Như chúng ta đều biết, mỗi sự vật, hiện tượng (chẳng hạn đất, bàn, mây v.v.), mỗi hành động (đi, đứng, ăn, ngủ, v.v.) hay phẩm chất (tốt, đẹp, nhanh, chua, v.v.) trong ngôn ngữ đều có tên gọi của nó. Tên gọi này có thể chỉ là một từ, cũng có khi là một từ tổ cố định (hoa hồng, sân bay, ông bà, quần áo, vùng trời, vùng biển, v.v.).

Chúng ta cũng gặp không ít trường hợp cùng một khái niệm hay một đối tượng, hành động, phẩm chất v.v., trong

ngôn ngữ còn có tên gọi khác mà xét về ý nghĩa thì hoặc tương ứng một cách hoàn toàn với tên gọi đã có (thí dụ: *phi trường* - *sân bay*, *xương quai xanh* - *xương đòn gánh*), hoặc tương ứng một cách không hoàn toàn với tên gọi hiện có *bạch* - *trắng*; *đại* - *to*; *lớn* - *khổng lồ*; *bình* - *lính* - *bộ đội*, v.v.). Tên gọi mới chỉ một khái niệm vốn đã có tên gọi trong ngôn ngữ thường hay được vay mượn từ những ngôn ngữ khác (thí dụ: *dưỡng khí* - *oxy*; *máy tính* - *computer*). *Oxy*, *computer* là những tên gọi được vay mượn. Cũng có khi tên gọi mới được lấy từ một tiếng địa phương nào đó. Chẳng hạn, *mũ* - *nón* (từ phương ngữ Nam Bộ), tương tự *phanh* - *thắng* (từ phương ngữ Nam Bộ), *dứa* - *thơm* (từ phương ngữ Nam Bộ), *chuồng* - *ràn* (từ phương ngữ Trung Bộ), v.v.

Tên gọi khác để biểu thị khái niệm hiện đã có tên gọi còn có thể xuất hiện do sự biến đổi ý nghĩa của một tên gọi khác. Thí dụ: do sự phát triển ý nghĩa mà *ăn* trở nên đồng nghĩa với *hợp* (hai màu này không *ăn* nhau) hoặc đồng nghĩa với từ *thắng* (*ăn* hai ván, thua một ván) v.v.

Như vậy, hai hoặc hơn hai từ (tên gọi) xuất hiện trong ngôn ngữ để biểu thị cùng một sự vật, hành động, tính chất, hoặc cùng một khái niệm có thể hoàn toàn trùng nhau về ý nghĩa, cũng có thể khác nhau về sắc thái ý nghĩa, màu sắc phong cách và phạm vi sử dụng. Các từ như thế được thừa nhận gọi là những từ đồng nghĩa. Các từ đồng nghĩa bao giờ cũng thuộc về cùng một từ loại. Song, như chúng ta lại thấy, mỗi từ trong ngôn ngữ thường có một số ý nghĩa, do đó thường chỉ đồng nghĩa với một từ khác chỉ ở một ý nghĩa nào đó của nó. Vì vậy, nói cho đúng và chặt chẽ thì có lẽ không nên chỉ nói gọn chung chung là từ đồng nghĩa, mà phải là

những ý nghĩa đồng nghĩa của từ và chính những từ - ý nghĩa này mới là những từ đồng nghĩa. Vì vậy, từ đây trở đi khi chúng ta gọi tắt các "từ đồng nghĩa" thì tên gọi này được hiểu theo tinh thần vừa được trình bày ở trên chính là các ý nghĩa đồng nghĩa của từ hay là các từ - ý nghĩa đồng nghĩa. Nếu chúng ta lại nhớ rằng trong ngôn ngữ tuyệt đại đa số các từ đều đa nghĩa, gồm ý nghĩa cơ bản và các ý nghĩa phái sinh, thì chúng ta sẽ có thể nhận thấy hiện tượng đồng nghĩa của các từ gồm một số trường hợp sau:

a) Hiện tượng đồng nghĩa của hai từ ở ý nghĩa cơ bản (gốc) của chúng, thí dụ: *đầu - tróc - thủ cấp, má - mẹ, máu - huyết, chờ - đợi v.v.*

b) Hiện tượng đồng nghĩa giữa một từ ở ý nghĩa cơ bản (gốc) của nó với từ khác ở ý nghĩa phái sinh của nó, thí dụ: *gọi (đò) - kêu (đò), to - bố (chai bố) v.v.*

c) Hiện tượng đồng nghĩa của hai từ ở ý nghĩa phái sinh của chúng, thí dụ: *(nghĩ) nông - cạn (nghĩ), (cân) tươi (cân) già, v.v.*

d) Hiện tượng đồng nghĩa của một từ ở một trong những ý nghĩa của nó với thành ngữ, thí dụ: *bướng - nước đổ đầu vịt; chết - nằm mộng nghe kèn, về châu Hà Bá; bắn - bắn như hủi v.v.*

e) Hiện tượng đồng nghĩa của hai hoặc hơn hai thành ngữ, thí dụ: *nước đổ lá khoai - nước đổ đầu vịt; oản ít bọt nhiều - mặt ít ruồi nhiều; v.v.*

Trong chuyên khảo này chúng tôi chủ yếu đi xem xét ba trường hợp đồng nghĩa đầu tiên của các từ đồng nghĩa, không chỉ ra các ý nghĩa không đồng nghĩa của các từ. Theo sự đối lập ngôn ngữ và lời nói của F. de Saussure, người ta

phân biệt các từ đồng nghĩa lời nói (ngữ cảnh) và các từ đồng nghĩa ngôn ngữ. Các từ đồng nghĩa lời nói hay từ đồng nghĩa ngữ cảnh thường thường đó là sản phẩm của sự sáng tạo cá nhân (thường là của các nhà văn, nhà thơ) và được lĩnh hội là những từ đồng nghĩa chỉ ở trong ngữ cảnh đang được sử dụng mà thôi. Chẳng hạn, để đảm bảo sự gieo vần, âm luật cho câu thơ, nhà thơ Xuân Diệu đã viết:

Tổ quốc tôi như một con *tàu*

Mũi *thuyền* ta đó - mũi Cà Mau

Ở đây, hai từ *tàu* và *thuyền* là những từ đồng nghĩa ngữ cảnh cùng chỉ *Tổ quốc Việt Nam*. Hoặc trong *Di chúc*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dùng cách nói "đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin và các vị cách mạng đàn anh khác" đồng nghĩa ngữ cảnh với từ *chết*.

Sự sáng tạo ra những từ đồng nghĩa trong ngữ cảnh lâm thời như vậy thuộc về lĩnh vực phong cách học và sẽ không được chúng tôi xem xét trong chuyên khảo này. Trường hợp này thuộc biện pháp tu từ thể đồng nghĩa lâm thời (x. Đinh Trọng Lạc [44, tr. 164]. Chẳng hạn: "Một số phường sẵn đến thăm dò để giảng bầy bắt con *cọp* xám. Nhưng con *ác thú* tinh lắm, đặt mồi to và ngon đến đâu cũng không lừa nổi nó" (Truyện cổ tích).

Trái lại, các từ đồng nghĩa ngôn ngữ là sản phẩm sáng tạo của toàn thể cộng đồng ngôn ngữ và được lĩnh hội là những từ đồng nghĩa ngay cả khi chúng nằm ở ngoài ngữ cảnh sử dụng. Thí dụ: *chết* - *tử trần* - *tạ thế* - *ngẻo*, v.v.

Trong thành phần từ vựng tiếng Việt, cũng như ở các ngôn ngữ khác, các từ đồng nghĩa được phân bố rất không

đồng đều. Tuyệt đại đa số các từ đồng nghĩa là các từ thực. Các từ đồng nghĩa là những hư từ (kiểu như: *do - vì - tại - bởi*) chiếm số lượng hết sức ít ỏi. Trong số các thực từ thì chúng ta thường gặp nhiều từ đồng nghĩa là các danh từ (*mức - mực; dịp; cơ hội; thời cơ; dấu - vết; thực tế - thực tiễn v.v.*), các tính từ (*đẹp - xinh, to - lớn - vĩ đại*), động từ (*tìm - kiếm, cố động - cố vũ, ca - hát, yêu cầu - đề nghị - thỉnh cầu, v.v.*).

Các từ đồng nghĩa ngôn ngữ được chia nhỏ thành các từ cùng nghĩa và gần nghĩa (x. Chương 2).

Các từ cùng nghĩa là những từ đồng nghĩa có ý nghĩa hoàn toàn bao trùm nhau. Thí dụ: *lạc - đậu phộng, mẹ - má, không phận - vùng trời, rơi - rớt v.v.*

Các từ đồng nghĩa cũng khác nhau hoặc là về khả năng kết hợp của mình: (ngựa) ô - (chó) *mực* - (mắt) *huyền* - (quần) *thâm* v.v., hoặc là chúng khác nhau về mức độ thông dụng (thí dụ: *amidân* thông dụng hơn từ *hạnh nhân*; *vùng trời* hiện nay thông dụng hơn *không phận* v.v.; *lái xe* thông dụng hơn *tài xế* v.v., hoặc khác nhau về tính phổ biến theo lãnh thổ: *bát* (từ toàn dân) - *đội* (từ phương ngữ Trung Bộ); *thuyền* (từ toàn dân) - *ghe* (từ phương ngữ Nam Bộ) v.v.

Các từ gần nghĩa là những từ đồng nghĩa khác nhau về sắc thái ý nghĩa. Sắc thái ý nghĩa được hiểu là đặc điểm ngữ nghĩa của từ nhằm bổ sung hoặc chính xác hoá bằng cách nào đó cho phần ý nghĩa cơ bản cốt lõi được nó biểu thị. Chẳng hạn, *trần bì - vỏ quýt* (phơi khô để làm thuốc); *máu - huyết* (máu của người) v.v.; *ca - hát* (các điệu cổ truyền ở miền trung Trung Bộ và Nam Bộ. Thí dụ: *ca vọng cổ, ca cải lương* v.v.).

Các từ gần nghĩa thường còn khác nhau cả về cách dùng lẫn khả năng kết hợp.

Các từ gần nghĩa được phân ra thành các từ không bị hạn chế về phong cách (các từ đồng nghĩa ý niệm) và các từ đồng nghĩa bị hạn chế về phong cách (được gọi là những từ đồng nghĩa phong cách).

Những từ đồng nghĩa không bị hạn chế về phong cách là những từ đồng nghĩa được sử dụng trong bất kì phong cách nào. Chẳng hạn, *xinh - đẹp; tăng cường - đẩy mạnh; phù hợp - thích hợp; liên quan - liên can, v.v.*

Các từ đồng nghĩa bị hạn chế về phong cách là những từ đồng nghĩa chỉ được sử dụng hoặc chủ yếu được sử dụng trong một phong cách ngôn ngữ nào đó - khẩu ngữ hoặc sách vở. Chúng thường có sắc thái biểu cảm rõ ràng hơn so với những từ không bị hạn chế về phong cách. Thí dụ: *ăn* (trung tính) - *xơi* (trang trọng) - *đớp* (thông tục), v.v.

Thường thường các từ được tu sức về biểu cảm đối lập với những từ không được tu sức biểu cảm, và chúng là những tên gọi của cùng một đối tượng, hành động, phẩm chất. Khi gọi tên đối tượng, phẩm chất, hành động, chúng đồng thời hàm chứa sự đánh giá đối tượng, phẩm chất, hành động ấy. Thí dụ: *công nhân ss cu - li; lính ss bộ đội; buôn bán ss phe phẩy v.v.*

Các từ đồng nghĩa không bị hạn chế phong cách khác nhau không chỉ về tính chất đánh giá mà còn khác nhau về những sắc thái ý nghĩa tồn tại khách quan được truyền đạt. Thí dụ: *cố ý*: có ý định sẵn từ trước và thực hiện ý đó. Chẳng hạn, *Cố ý* lái câu chuyện sang hướng khác [56]. *Cố tình* xuyên tạc sự thật.

Các từ đồng nghĩa có thể lập thành các dãy gọi là dãy đồng nghĩa. Thí dụ: *xinh - đẹp - mĩ lệ - tráng lệ; mẹ - má - mẹ - u - bầm v.v.; chết - từ trần - tạ thế v.v.*

Các từ trong dãy đồng nghĩa có thể khác nhau về nhiều phương diện ý nghĩa. Do đó cần phải có phương pháp khoa học để phát hiện ra những sự khác biệt tinh tế này.

Trên đây là sự trình bày khái quát những vấn đề rất cơ bản về từ đồng nghĩa tiếng Việt. Từng vấn đề sẽ được đi sâu khảo sát và trình bày trong chuyên khảo này.

Cuốn sách được chia thành 5 chương:

Chương 1: Dành cho vấn đề lịch sử nghiên cứu từ đồng nghĩa và biên soạn từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt.

Chương 2: Trình bày những vấn đề về quan niệm và thủ pháp nhận diện từ đồng nghĩa.

Chương 3: Phân loại các từ đồng nghĩa và trình bày vấn đề đặc trưng dân tộc của tư duy ngôn ngữ qua hiện tượng từ đồng nghĩa.

Chương 4: Đề xuất phương pháp xác lập một dãy từ đồng nghĩa và tổ chức cấu trúc của mỗi dãy, trình bày phương pháp giải thích và tìm sự khu biệt ngữ nghĩa của các từ đồng nghĩa.

Chương 5: Vấn đề dạy từ đồng nghĩa trong nhà trường hiện nay.

Khi hoàn thành chuyên khảo này, chúng tôi đã nhận được sự động viên, khích lệ, giúp đỡ, tạo mọi điều kiện cần thiết để chuyên khảo được sớm ra mắt bạn đọc từ Khoa Ngôn ngữ học, Phòng Quản lí khoa học và Đào tạo sau đại

học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và từ Nhà xuất bản Từ điển bách khoa.

Chúng tôi cũng vô cùng cảm động được đón nhận ý kiến góp ý chân tình, góp phần nâng cao chất lượng bản thảo cuốn sách từ GS.TS Lê Quang Thiêm, GS. TS Nguyễn Thiện Giáp, GS. TS Diệp Quang Ban, GS. TS Trần Trí Dõi - Chủ nhiệm Khoa Ngôn ngữ học và PGS. TS Đào Thanh Lan - Phó chủ nhiệm Khoa Ngôn ngữ học Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và biên tập viên Nhà xuất bản Từ điển bách khoa.

Chúng tôi xin được bày tỏ lòng cảm tạ sâu sắc của chúng tôi tới các cơ quan và các nhà khoa học nói trên.

Đây là chuyên luận nằm trong hệ thống giáo trình đào tạo sau đại học của khoa Ngôn ngữ học, Trường ĐHKHXH và NV về những vấn đề ngữ nghĩa học. Bản thảo của cuốn sách đã được Hội đồng nghiệm thu do Trường Đại học KHXH và NV, Đại học Quốc gia Hà Nội thành lập theo Quyết định số 2156/QĐ/XHNV-KH & SDH ngày 14 tháng 9 năm 2005 tiến hành nghiệm thu ngày 26 tháng 9 năm 2005.

Chắc chắn cuốn sách sẽ không tránh khỏi sai sót. Rất mong bạn đọc chỉ giáo để chúng tôi có thể chỉnh sửa tốt hơn khi cuốn sách có dịp được tái bản.

Mục lục

	Trang
Lời mở đầu	5
Chương một	
LƯỢC SỬ NGHIÊN CỨU TỪ ĐỒNG NGHĨA VÀ BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN TỪ ĐỒNG NGHĨA	15
§1. Tình hình nghiên cứu và biên soạn từ điển từ đồng nghĩa ở nước ngoài	15
§2. Tình hình nghiên cứu và biên soạn từ điển từ đồng nghĩa ở Việt Nam	60
Chương hai	
TỪ ĐỒNG NGHĨA: QUAN NIỆM VÀ THỦ PHÁP NHẬN DIỆN	65
§1. Phân biệt các khái niệm cơ bản	65
1.1. Hiện tượng đồng nghĩa	65
1.2. Đơn vị từ vựng đồng nghĩa và từ đồng nghĩa	69

§2. Một số định nghĩa tiêu biểu của các nhà Việt ngữ học về đồng nghĩa	70
§3. Phân tích và đánh giá các quan niệm, định nghĩa khác nhau về từ đồng nghĩa	75
§4. Các thủ pháp để nhận diện từ đồng nghĩa	82
4.1. Các thủ pháp truyền thống	82
4.2. Thủ pháp mới - sử dụng kết cấu đồng nhất để nhận diện từ đồng nghĩa	92
§5. Định nghĩa từ đồng nghĩa	96
§6. Hiện tượng đồng nghĩa trong ngữ pháp	103

Chương ba

CÁC LOẠI TỪ ĐỒNG NGHĨA VÀ ĐẶC TRƯNG DÂN TỘC CỦA TƯ DUY NGÔN NGỮ QUA HIỆN TƯỢNG TỪ ĐỒNG NGHĨA

§1. Dãy đồng nghĩa là hệ quả phân loại từ vựng theo chủ đề	143
§2. Phân loại từ đồng nghĩa	147
2.0. Mở đầu	147
2.1. Các từ đồng nghĩa ý niệm	154
2.2. Các từ đồng nghĩa phong cách	168
2.3. Các từ đồng nghĩa ý niệm - phong cách	179
§3. Hiện tượng đồng nghĩa giữa các từ và các đoản ngữ thành ngữ tính	184
§4. Đặc trưng dân tộc của tư duy ngôn ngữ qua hiện tượng từ đồng nghĩa	193

Chương bốn

PHƯƠNG PHÁP XÁC LẬP, CẤU TRÚC DẪY ĐỒNG NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH, TÌM SỰ KHU BIỆT NGỮ NGHĨA CÁC TỪ ĐỒNG NGHĨA	205
§1. Tình hình nghiên cứu dãy đồng nghĩa	205
§2. Phương pháp xác lập và cấu trúc dãy đồng nghĩa	217
2.1. Phương pháp xác lập dãy đồng nghĩa	217
2.2. Tổ chức cấu trúc của một dãy đồng nghĩa	231
§3. Phương pháp giải thích và tìm sự khu biệt ngữ nghĩa các từ đồng nghĩa	238
3.1. Phương pháp giải thích ý nghĩa các đơn vị trong dãy đồng nghĩa	238
3.2. Phương pháp tìm sự khu biệt ngữ nghĩa của các đơn vị đồng nghĩa	241
3.3. Các thể đối lập ngữ nghĩa phổ biến của các đơn vị trong dãy đồng nghĩa	246
§4. Phân tích mẫu ngữ nghĩa một số dãy đồng nghĩa và hiện tượng đồng nghĩa	254
4.1. Nhóm từ đồng nghĩa với từ "chết"	254
4.2. Dãy từ đồng nghĩa: cho, biếu, tặng	260
4.3. Dãy từ đồng nghĩa: lui, lùi	271
4.4. Ngữ nghĩa các tên gọi kiểu "bộ trưởng bộ ngoại giao" và "bộ trưởng ngoại giao"	284
4.5. Về cách sử dụng các từ: thầy - thầy giáo; cô - cô giáo khi xưng gọi	289

Chương năm

VẤN ĐỀ DẠY TỪ ĐỒNG NGHĨA TRONG NHÀ TRƯỜNG HIỆN NAY 297

§1. Thực trạng dạy và học từ đồng nghĩa trong nhà trường
hiện nay 297

§2. Đổi mới việc dạy từ đồng nghĩa trong nhà trường hiện nay 305

Kết luận 335

Tài liệu tham khảo và trích dẫn 339